

Vấn đề tái phân phối và tăng trưởng trong một nền kinh tế đang chuyển đổi

Philippe Nasse

Cố vấn - Luật sư tại Viện Thẩm kế

Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý cạnh tranh

Nguyên Vụ trưởng Vụ dự báo, Bộ Kinh tế, Tài chính và Công nghiệp

ĐỀ CƯƠNG

Mở đầu

1. Bài toán lựa chọn giữa công bằng và hiệu quả
2. Chuyển đổi kinh tế và hỗ trợ xã hội
 - A. Năng suất do chuyển đổi lao động và tái phân phối.
 - B. Năng suất nội tại của từng lĩnh vực và tái phân phối.
 - C. Các lĩnh vực phát triển và nhu cầu xã hội.
3. Tái phân phối và vai trò của Nhà nước
 - A. Nhà nước và bảo hiểm
 - B. Nhà nước và thị trường
 - C. Nhà nước và công tác đóng góp xã hội

Kết luận

MỞ ĐẦU:

Mong muốn có cuộc sống ấm no luôn phải đối mặt với sự khắc nghiệt của qui luật thị trường. Đây là một vấn đề nghiên cứu chính trị và xã hội rộng lớn luôn được quan tâm trên thế giới, đặc biệt ở Tây Âu sau khi chủ nghĩa xã hội ra đời vào cuối thế kỷ 19 tại ba thành phố Béclin – Luân Đôn – Pari. Ngay từ đầu, các nhà kinh tế học đã mang đến cho đề tài nghiên cứu này những yếu tố mà họ cho là mang tính quyết định. Cho đến nay, họ vẫn tiếp tục nghiên cứu vấn đề này, nhưng tất nhiên với thái độ khiêm tốn hơn vì các nhà kinh tế đã hiểu ra rằng phạm vi nghiên cứu của họ tức là khoa học kinh tế không bao giờ có thể giải quyết được toàn bộ vấn đề.

Nước Pháp đã trải qua giai đoạn chuyển đổi kinh tế vào thế kỷ thứ 19: GDP bình quân đầu người hiện nay của Pháp vào khoảng 25.000 đô la Mỹ¹; hệ thống công cộng rất phát triển: chi tiêu công cộng các loại chiếm 55% GDP và chi tiêu cho công tác xã hội chiếm hơn 50% chi tiêu công cộng. Cho dù mối quan hệ giữa tăng trưởng và tái phân phối - chủ đề của bài viết này, đang chiếm một vị trí quan trọng trong cuộc tranh luận xã hội ở Việt Nam, thì cũng không nên áp dụng dập khuôn những giải pháp đã từng được nước Pháp sử dụng vì giữa hai nước có sự khác biệt rất lớn về cơ cấu.

Tuy nhiên, chúng ta có thể rút ra một số bài học từ kinh nghiệm của Pháp đồng thời tìm hiểu tình hình của Việt Nam từ kinh nghiệm đã tích lũy được ở Việt Nam - một đất nước có hoàn cảnh hoàn toàn khác với nước Pháp, nhưng với điều kiện phải cố gắng khái quát vấn đề để loại bỏ những tiểu tiết chỉ gắn với thực tế của nước mình đồng thời phải cụ thể hoá để

những gì đã chứng kiến.

Chúng ta thấy là kinh tế Việt Nam đã bước vào thời kỳ chuyển đổi: tốc độ tăng trưởng cao hơn nhưng đồng thời những đòi hỏi về công bằng xã hội cũng lớn hơn. Quả thực, tăng trưởng không thể tự nó khắc phục tình trạng bất bình đẳng: nó thậm chí còn làm bất bình đẳng gia tăng vì kẻ mạnh thường được hưởng lợi từ tăng trưởng nhiều hơn người nghèo; hơn nữa, nếu lấy kết quả tăng trưởng để giải quyết vấn đề bất bình đẳng do chính tăng trưởng gây ra có thể sẽ làm giảm mức tăng trưởng vì cách làm này sẽ làm giảm các yếu tố kích thích tăng trưởng và tăng thêm chi phí; nhưng ngược lại, nếu không giải quyết vấn đề bất bình đẳng thì ổn định và xã hội sẽ bị đe dọa, và như vậy sẽ không thể có tăng trưởng bền vững. Đây chính là vấn đề phức tạp được gọi dưới cái tên “Bài toán lựa chọn khó khăn giữa công bằng và hiệu quả”.

Khi mô tả mối quan hệ đang dần được hình thành giữa tăng trưởng và tái phân phối ở Việt Nam, bài toán này là một yếu tố tham khảo; điều này nằm trong cố gắng khái quát vấn đề; nhưng vì thời gian nghiên cứu thực tế ở Việt Nam quá ngắn nên phần trình bày những điều đã chứng kiến còn nhiều hạn chế. Dù thế nào, thì sự lựa chọn khó khăn giữa công bằng và hiệu quả giờ đây đang được đặt ra cho Việt Nam, và nó không dễ dàng bị loại bỏ ngay: rất may bởi vì đây là vấn đề không thể tách rời khỏi tăng trưởng.

Một số nguyên tắc ứng xử áp dụng cho hành động của Nhà nước được trình bày ở phần tiếp theo. Các nguyên tắc này bắt nguồn trực tiếp từ thực tế: nỗi lo phải duy trì hiệu quả kinh tế tối đa trong một tổ chức xã hội đang dần nhường chỗ cho đòi hỏi công bằng; những nguyên tắc này là kết quả của nhiều thử nghiệm cho phép đi đến kết luận quan trọng sau: nỗi lo bảo đảm hiệu quả kinh tế hẳn phải tồn tại từ khi hình thành hệ thống xã hội vì thực tế rất khó thay đổi được quan niệm này khi nó đã trở thành một thói quen xã hội. Nhưng dù kinh nghiệm nước ngoài và mô hình mẫu có hay đến đâu thì các giải pháp cụ thể đưa ra chỉ có thể phát huy tác dụng khi chúng phù hợp với cơ cấu đặc thù riêng của mỗi xã hội: vì thế Việt Nam phải tự tìm cho mình những giải pháp phù hợp.

Bài toán lựa chọn giữa công bằng và hiệu quả

Ngay trong thời kỳ chuyển đổi, sự phát triển của một nền kinh tế thị trường đã phụ thuộc vào hiệu quả của thị trường. Muốn thị trường hoạt động hiệu quả, các nhà doanh nghiệp muốn kinh doanh phải bắt tay vào việc và phải có những cơ chế sàng lọc cho phép cung cấp các yếu tố sản xuất tối ưu để phục vụ cho hoạt động của các nhà doanh nghiệp này. Tất cả điều này đòi hỏi phải có những động cơ khuyến khích: triển vọng thu lời là một động cơ thúc đẩy nhà doanh nghiệp; thành công của doanh nghiệp mang đến cho chủ doanh nghiệp các phương tiện tài chính để có được các yếu tố sản xuất cần thiết, đặc biệt là thu hút được nhân công tay nghề cao bằng mức lương cao. Dần dần, những biện pháp khuyến khích này được phổ biến cho toàn bộ nền kinh tế và ngày càng được củng cố. Các doanh nghiệp phát huy được hiệu quả sẽ tiếp tục phát triển trong khi các doanh nghiệp kém hiệu quả sẽ biến mất, góp phần làm xuất hiện các phương tiện mới phục vụ cho các doanh nghiệp hiệu quả phát triển; hiệu quả của toàn xã hội vì thế sẽ được tăng cường.

Bất bình đẳng cũng là vấn đề trung tâm trong quá trình này. Nó là cơ sở của những yếu tố khuyến khích vì bất bình đẳng cho phép một số người có thể trả giá rất cao để có được điều kiện hoạt động tốt nhất và như vậy họ có thể loại bỏ những người khác; sau đó, bất bình đẳng củng cố sự sàng lọc này và lại tạo nên những yếu tố khuyến khích mới. Vì thế, không có bất bình đẳng, không có yếu tố động viên khuyến khích; không có khuyến khích, thì không có hiệu quả và tóm lại sẽ không có tăng trưởng. Ngược lại, khắc phục bất bình đẳng

trường. Trên thực tế, một xã hội ít có sự chênh lệch hơn sẽ không khuyến khích người ta mạo hiểm để giành thắng lợi; ngoài ra, việc khắc phục bất bình đẳng đòi hỏi phải thu các khoản đóng góp xã hội để phân phối lại thu nhập, điều này làm tăng thêm chi phí và giảm khả năng cạnh tranh.

Mâu thuẫn trong bài toán hiệu quả - công bằng thể hiện ở chỗ: chỉ có hiệu quả mới tạo ra tăng trưởng và như vậy là tạo ra tiềm lực kinh tế giúp đất nước có nguồn lực để giảm bớt tình trạng bất bình đẳng; nhưng nếu giảm bớt tình trạng bất bình đẳng thì hiệu quả kinh tế và như vậy tiềm lực kinh tế cũng giảm theo.

Bài toán này tất nhiên được đặt ra chủ yếu trong lĩnh vực việc làm và quản lý nhân lực: ai cũng dễ dàng chấp nhận nguyên tắc phải chọn những thiết bị máy móc tốt nhất và loại bỏ những máy móc không hiệu quả. Nhưng có nên áp dụng nguyên tắc này đối với con người không? Chúng ta tạm gác lại khía cạnh đạo đức của vấn đề mà chỉ giới hạn ở góc độ thực dụng nhất: rõ ràng không thể áp dụng được nguyên tắc này vì hai lý do.

Thứ nhất, gạt bỏ một số người ra ngoài lề xã hội không phải là một giải pháp tối ưu. Một sự sàng lọc dựa trên tiêu chí hiệu quả với kết cục là một nhóm người đáng kể rơi vào cảnh phải tự xoay xở, bị gạt ra khỏi mọi hoạt động kinh tế xã hội không phải là giải pháp tốt cho tăng trưởng kinh tế: mức tăng trưởng thực tế sẽ thấp hơn so với mức tăng trưởng tiềm năng tức là mức tăng trưởng có thể đạt được khi tất cả lực lượng lao động đều được sử dụng. Chúng ta hãy lấy một ví dụ so sánh: sự chọn lọc dựa trên tiêu chí hiệu quả có thể chấp nhận được nếu đó là để thành lập một đội tuyển bóng đá quốc gia: điều quan trọng duy nhất ở đây là hiệu quả chơi của 22 cầu thủ được lựa chọn, còn chuyện những người khác có chơi hay không không quan trọng vì họ không cần phải chơi đá bóng. Ngược lại, trong lĩnh vực kinh tế, thật vô lý nếu chỉ lựa chọn những người tốt nhất và loại bỏ những người khác: tốc độ phát triển chỉ đạt mức tối đa khi có sự đóng góp của toàn xã hội, và vì thế nên tạo điều kiện để mọi người cùng tham gia đóng góp cho phát triển.

Thứ hai, chỉ quan tâm lựa chọn những người giỏi nhất không phải không có sự rủi ro nào. Những cá nhân mà chúng ta khuyến khích tham gia vào “trò chơi lựa chọn theo tiêu chí hiệu quả” này không phải không biết gì; họ biết rất rõ là quá trình lựa chọn này có nhiều rủi ro đối với mình vì rằng dù hôm nay họ chiến thắng thì ngày mai họ có thể bị đánh giá là không hiệu quả và mất tất cả. Đề thuyết phục họ tham gia vào cuộc chơi, khuyến khích thôi chưa đủ, cần phải mang đến cho họ một sự bảo đảm cho tương lai. Vì thế, nhu cầu bảo hiểm rủi ro, hay nói cách khác là sự tồn tại của các dịch vụ xã hội và một cơ chế đảm bảo công bằng là hoàn toàn chính đáng dù đó chỉ đơn thuần ở góc độ hiệu quả của thị trường.

Đó chính là vế thứ hai của bài toán hiệu quả - công bằng và là mâu thuẫn ngược với mâu thuẫn nêu trên của bài toán: nếu không có công bằng, những người hoạt động kém hiệu quả nhất sẽ cho rằng có quá ít yếu tố động viên khuyến khích nên họ không muốn tham gia vào quá trình phát triển chung; còn những người khác lại thấy sự tham gia này là quá mạo hiểm, do đó không có công bằng, hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế sẽ giảm.

Ngay khi một nền kinh tế thoát ra khỏi tình trạng không phát triển, tức là tình trạng đa số dân chúng sống trong cảnh tự cung tự cấp như ở nông thôn, để bước vào giai đoạn chuyển đổi, bài toán lựa chọn giữa hiệu quả và công bằng bắt đầu được đặt ra và sẽ tiếp tục tồn tại ở tất cả các giai đoạn phát triển kể cả ở những trình độ phát triển cao nhất. Sự công bằng đối lập với hiệu quả, nhưng cũng đối lập với bất bình đẳng. Vì thế cần phải tìm ra điểm cân bằng tối ưu xét ở cả hai góc độ kinh tế và xã hội, dung hoà được những đòi hỏi trái ngược nhau: đòi hỏi bình đẳng hay công bằng xã hội (vì không có bình đẳng sẽ không có hiệu quả,

góp tạo nên sự tăng trưởng cao nhất (vì không có hiệu quả không thể có công bằng xã hội).

Trở lại ví dụ về đội bóng đá ở trên, kinh nghiệm cho thấy chỉ có các quốc gia mà ở đó toàn dân chơi bóng đá, mỗi người với trình độ của mình, mới có may mắn tuyển chọn được 22 cầu thủ giỏi nhất thế giới.

Chuyển đổi kinh tế và hỗ trợ xã hội

Việc cải thiện năng suất đòi hỏi xã hội phải trả một giá nhất định. Quả thật, để tăng năng suất, lực lượng lao động phải thích nghi với những hoàn cảnh luôn thay đổi, với những công việc mới, với những nghề nghiệp đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao hơn. Những ai thích nghi được sẽ đòi hỏi nhiều hơn; những ai không vượt qua thử thách này sẽ cần được hỗ trợ. Tốc độ gia tăng năng suất càng lớn, thì nhu cầu chuyển đổi lao động, phân phối lại thu nhập và bảo trợ xã hội càng lớn. Chính vì thế, công việc phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng và sự tái phân phối thu nhập phải bắt đầu từ yêu tố năng suất.

Với mức tăng trưởng GDP gần 7%/năm (tốc độ tăng trung bình của 6 năm qua), tỷ lệ đầu tư tổng hợp vào khoảng 30% GDP trong đó 5% là đầu tư trực tiếp nước ngoài, và một cán cân mậu dịch vãng lai tương đối cân bằng, Việt Nam cho thấy hình ảnh của một nền kinh tế đang chuyển đổi, bước vào giai đoạn tăng trưởng có vẻ ổn định vì nền kinh tế chủ yếu dựa vào đầu tư từ tiết kiệm trong nước và đầu tư trực tiếp. Điều này càng được khẳng định khi tỉ lệ lạm phát thấp và thâm hụt ngân sách không cao.

Trong 6 năm qua, tổng số công ăn việc làm tăng 2% mỗi năm, tương đương với mức tăng năng suất lao động danh nghĩa là 5%² mỗi năm. Việc phân tích tình hình sản lượng và công ăn việc làm trong ba lĩnh vực chính là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ cho phép xây dựng được bảng số liệu sau:

Sản lượng, việc làm và năng suất (giai đoạn 1995 – 2000)

	Sản lượng	Việc Làm	Năng suất	Cơ cấu ³ việc làm
Nông nghiệp	4,3%	1,2%	3,1%	61 – 68%
Công nghiệp	10,6%	3,5%	6,9%	14-12%
Dịch vụ	5,8%	4,7%	1,1%	25-20%
Tổng cộng	7,0%	2,0%	5,0%	100%

(tăng trưởng trung bình mỗi năm (%); tỉ lệ việc làm của từng lĩnh vực trên tổng số lao động).

Chúng ta nên phân tích các yếu tố cấu thành sự gia tăng tổng năng suất⁴, bao gồm năng suất nội tại của từng lĩnh vực tức là mức năng suất thu được sau khi cân đối năng suất của ba lĩnh vực theo tỉ trọng của chúng trong toàn bộ nền kinh tế, và năng suất liên ngành tức là năng suất đạt được sau khi có sự chuyển dịch nhân công từ các lĩnh vực ít lợi nhuận sang các lĩnh vực có nhiều lợi nhuận nhất. Kết quả cho thấy năng suất không phụ thuộc vào cơ cấu việc làm, tức là tỉ lệ lao động được sử dụng trong từng lĩnh vực (theo số liệu của năm 1995 hay hai tỉ lệ công bố của năm 2002): mức tăng năng suất nội tại của từng lĩnh vực là 3% trong khi tổng năng suất tăng 5%, điều này có nghĩa năng suất liên ngành đạt mức tăng 2% hàng năm. Mức chênh lệch 2% này thể hiện hiệu quả của việc phân bổ lại nhân công, cụ thể là việc dịch chuyển lao động từ lĩnh vực nông nghiệp ít lợi nhuận sang lĩnh vực công

bộ kỹ thuật trong sản xuất ở từng khu vực kinh tế (hay nói cách khác là năng suất nội tại của từng khu vực) 3% và gia tăng năng suất nhờ chuyển đổi nhân công giữa các khu vực (năng suất do chuyển đổi lao động) đóng góp 2%. Như vậy, việc chuyển đổi lao động góp phần cải thiện tỉ lệ tăng GDP hàng năm thêm 2 điểm.

Nhưng bên cạnh tác động làm gia tăng của cải hàng năm, còn phải tính đến những chi phí phải mất. Quả thật, sự chuyển đổi những người nông dân nông nghiệp thành công nhân hay nhân viên thành thị cho phép làm ra nhiều của cải hơn; nhưng cũng chính sự chuyển đổi này càng cho thấy sự cần thiết phải triển khai các dịch vụ xã hội, và như vậy phải thực hiện tái phân phối và chuyển đổi xã hội để đảm bảo cung cấp tài chính cho các dịch vụ này.

Năng suất do chuyển đổi lao động và tái phân phối

Ở Việt Nam cũng như ở các nước khác, đặc trưng của thời kỳ chuyển đổi kinh tế được thể hiện ở sự gia tăng tốc độ tăng trưởng: một tốc độ rất cao (7%) so với tốc độ phát triển của toàn bộ lực lượng lao động (2%), điều này cho thấy mức tăng năng suất lao động danh nghĩa ở thời kỳ này rất cao. Để đạt được mức tăng năng suất này, phải đáp ứng được 3 điều kiện cho phép: tích lũy một lượng vốn “hợp lý” (vấn đề này sẽ không được đề cập đến ở đây), nhân công phải thích nghi với thay đổi về kỹ thuật trong từng lĩnh vực, và cuối cùng phải thực hiện sự chuyển đổi nhân công giữa các lĩnh vực một cách “hợp lý”, đó chính là nguồn gốc tạo nên năng suất do chuyển đổi lao động.

Để tăng năng suất nội tại của từng lĩnh vực, phải cải thiện cơ cấu vốn đầu tư, tức là nâng tỉ lệ vốn dành cho cải tiến kỹ thuật và đào tạo lại nhân công cho phù hợp với tiến bộ kỹ thuật mới. Còn năng suất do chuyển đổi lao động lại xuất phát từ sự chênh lệch năng suất giữa lĩnh vực nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ. Để có được năng suất này, điều quan trọng là phải tăng qui mô vốn đầu tư trong các lĩnh vực này, chứ không cần cải thiện cơ cấu vốn đầu tư. Do đó, năng suất do chuyển đổi lao động dễ dàng đạt được hơn so với năng suất nội tại của từng lĩnh vực, nhưng nó lại đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn từ phía người lao động để thích nghi với hoàn cảnh mới vì những thay đổi chủ yếu tác động tới họ. Tuy nhiên, mức tăng năng suất do chuyển đổi lao động 2% của Việt Nam vẫn còn khiêm tốn, điều này cho thấy quá trình chuyển đổi còn có thể thúc đẩy nhanh hơn.

Sự dịch chuyển lực lượng lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp hay dịch vụ chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị, sẽ thúc đẩy những chuyển đổi xã hội vì nhu cầu xã hội ở khu vực nông thôn và thành thị có nhiều điểm khác biệt. Một mặt, sự thay đổi điều kiện sống về mặt vật chất khiến con người có những đòi hỏi ngày càng cao về mức độ và hình thức bảo hiểm xã hội; mặt khác, ở thành thị khó có thể áp dụng những hình thức tương trợ mang tính đoàn kết gia đình truyền thống như ở nông thôn, vì thế sự đoàn kết tương trợ mang tính thể chế nhiều hơn. Hai hiện tượng này diễn ra đồng thời và ngày càng gia tăng. Hình thức đoàn kết mang tính thể chế này được áp dụng trong lĩnh vực bảo hiểm chống thất nghiệp và hưu trí vì tình trạng thất nghiệp và hưu trí ở khu vực thành thị và công nghiệp có ý nghĩa hoàn toàn khác so với khu vực nông nghiệp và nông thôn. Cũng tương tự, sự tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc y tế không còn giới hạn ở việc cung cấp các dịch vụ này mà còn được tiền tệ hoá và đa dạng hoá, điều này đòi hỏi phải có một hệ thống bảo hiểm chịu trách nhiệm bảo hiểm rủi ro. Hệ thống hiện nay của Việt Nam trong đó chỉ phí khám chữa bệnh chủ yếu do cá nhân người bệnh chi trả heo thấy mức độ bảo hiểm rủi ro thấp, chỉ giới hạn giữa những người thân trong gia đình. Hệ thống này còn thiếu công bằng và do đó chứa đựng nguy cơ đe dọa hiệu quả kinh tế và như vậy là đe dọa tăng trưởng.

Ở Việt Nam, việc lao động nông nghiệp nông thôn giảm chỉ mang tính tương đối vì: tuy tỉ

lượng của nó vẫn tiếp tục tăng. Điều này cho thấy giai đoạn chuyển đổi ở Việt Nam chỉ mới bắt đầu và có thể sẽ gia tăng trong thời gian tới. Nhiều nước đi xa hơn Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi có lực lượng lao động nông nghiệp giảm. Nếu năng suất lao động trong nông nghiệp tiếp tục tăng đến mức khiến số lượng lao động trong khu vực này giảm thực sự, thì không chỉ năng suất nội tại của từng lĩnh vực được cải thiện mà cơ hội chuyển đổi lao động sang các lĩnh vực khác cũng lớn hơn. Do đó, năng suất trong nông nghiệp (cùng với yếu tố tích lũy vốn) dường như là một trong các biến số chủ đạo có thể quyết định nhịp độ tăng trưởng và việc tái phân phối thu nhập gắn với nhịp độ đó.

Thật vậy, việc giảm số lượng lao động nông nghiệp có thể làm cho tình trạng nghèo đói ở vùng nông thôn thêm nghiêm trọng vì nó làm xuất hiện tình trạng dư thừa lao động không dễ nhận ra: việc chuyển dịch lao động sang các lĩnh vực khác có thể vượt quá khả năng tiếp nhận của các lĩnh vực này và làm xuất hiện nạn thất nghiệp ở thành phố. Trong một nền kinh tế như Trung Quốc, đi trước Việt Nam trên con đường chuyển đổi, dường như đều xuất hiện cả hai khó khăn này. Đối với mọi nền kinh tế ở giai đoạn chuyển đổi như Việt Nam, cần phải giám sát không chỉ công tác điều tiết vĩ mô việc phân bổ thành quả của tăng trưởng cho tiêu thụ và đầu tư và sự ổn định về tài chính của cơ chế phân bổ này, mà còn phải giám sát công tác điều tiết xã hội vĩ mô (vì tốc độ tăng trưởng nhanh đòi hỏi phải có sự điều tiết này) và tính bền vững của những chuyển đổi cần thiết để giải quyết các vấn đề xã hội do công tác điều tiết đặt ra.

Như vậy, giữa chuyển đổi và mức tăng trưởng cao nhờ chuyển đổi, giữa chuyển đổi và sự gia tăng nhu cầu tái phân phối có mối liên hệ trực tiếp. Sự tồn tại của năng suất do chuyển đổi lao động là điểm mấu chốt, đó là động cơ tạo nên mức tăng trưởng mạnh, nhưng cũng chính là lý do giải thích tại sao công tác phân phối lại cần thiết. Đồng thời, mối quan hệ trực tiếp này cũng mang đến giải pháp cho vấn đề: để mức tăng trưởng cao không đặt ra những vấn đề xã hội nghiêm trọng, cần phải thực hiện tái phân phối nhiều hơn; chính thông qua việc lấy đi một phần của cải được tạo ra thêm do tăng trưởng cao hơn mà chúng ta có thể cung cấp tài chính cho hoạt động tái phân phối ngày càng gia tăng này. Điều này có nghĩa các tác nhân kinh tế phải nộp một phần lợi nhuận, như vậy sẽ không khuyến khích được họ và có nguy cơ kìm hãm phát triển: đó chính là biểu hiện cụ thể của bài toán học búa hiệu quả - công bằng. Do vậy, điều quan trọng là phải đánh giá chính xác việc sắp xếp lại lao động góp phần cải thiện tốc độ tăng trưởng ở mức độ nào: không được để các khoản thu vì mục đích tái phân phối vượt quá mức này.

Năng suất nội tại của từng lĩnh vực và tái phân phối

Nhu cầu tái phân phối của xã hội không phải chỉ xuất phát từ những chuyển đổi giữa các ngành, lĩnh vực; việc hiện đại hoá trong mỗi lĩnh vực được thể hiện ở sự gia tăng năng suất nội tại của mỗi lĩnh vực cũng đóng góp một phần vào quá trình này. Ở Việt Nam, năng suất nội tại chung của các lĩnh vực, hay nói cách khác là năng suất của ba lĩnh vực được cân đối theo tỉ trọng của chúng trong tổng số lao động sử dụng, vào khoảng 3% mỗi năm, như vậy là tương đương với năng suất của lĩnh vực nông nghiệp.

Với việc sử dụng khoảng 2/3 lực lượng lao động, nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo. Số công ăn việc làm trong lĩnh vực này vẫn tiếp tục tăng 1,2% hàng năm, trong khi mức tăng dân số là 1,7%. Trong công nghiệp, tốc độ tăng năng suất đạt 7% mỗi năm và sản lượng tăng gần 11%. Trong một nền kinh tế đang chuyển đổi, do đặc thù ngành công nghiệp mới hình thành nên tốc độ gia tăng năng suất được duy trì ở mức cao trong một khoảng thời gian nhất định mà không làm xuất các vấn đề xã hội và những chi phí chuyển đổi lớn. Tuy nhiên, ở Việt Nam đã nảy sinh vấn đề cải cách các doanh nghiệp Nhà nước.

Các số liệu mà chúng tôi nắm được cho thấy tỉ trọng của các doanh nghiệp này trong GDP cao hơn so với tỉ trọng của chúng trong tổng số việc làm. Nhìn chung, các doanh nghiệp này sử dụng rất nhiều vốn, có năng suất lao động danh nghĩa cao, tuy nhiên điều này không giúp họ tránh được các vấn đề về chuyển đổi nhân công mà chỉ có thể hạn chế mức độ nghiêm trọng của những vấn đề này: khoảng 1,5⁵ triệu trong tổng số 38 triệu lao động của Việt Nam phải chuyển đổi ngành nghề. Sự chuyển đổi lao động này đặt ra những vấn đề tương tự như những vấn đề của các nền kinh tế đã hoàn thành giai đoạn chuyển đổi để tiến tới giai đoạn phát triển toàn diện; các vấn đề này làm tăng thêm nhu cầu đào tạo thường xuyên và càng khẳng định sự cần thiết của hệ thống bảo hiểm thất nghiệp; các chi phí xã hội cũng gia tăng tỉ lệ thuận với các vấn đề.

Các lĩnh vực phát triển và nhu cầu xã hội

Kinh nghiệm của nhiều nước đã bước vào thời kỳ chuyển đổi kinh tế cho thấy hoàn toàn có thể sử dụng lao động xuất thân từ nông dân để cung ứng cho lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đối với những vị trí có trình độ chuyên môn trung bình mà không phải tốn kém nhiều cho công tác đào tạo thường xuyên. Tuy nhiên, dù công tác đào tạo này có cố gắng đến đâu, thì cũng phải thừa nhận chỉ có hệ thống đào tạo từ đầu mới có khả năng đáp ứng nhu cầu lao động trình độ cao. Trong trường hợp của Việt Nam, trình độ chuyên môn của lực lượng lao động có vẻ thấp, lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất.

Điều này không hề cản trở việc thực hiện chiến lược tăng trưởng dựa vào năng suất do chuyển đổi lao động, nhưng nó cũng hạn chế phần nào chiến lược này: Việc xuất khẩu các sản phẩm chế biến tận dụng được lợi thế so sánh là giá nhân công thấp đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp. Vậy mà, trên các thị trường xuất khẩu này lại có sự cạnh tranh rất mạnh của các nước châu Á khác cũng đang trong thời kỳ chuyển đổi; đặc biệt, việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) có thể sẽ làm thay đổi cơ cấu trao đổi mậu dịch của thế giới. Đối với một nền kinh tế như Việt Nam, bước vào thời kỳ chuyển đổi chậm hơn, rất có thể sẽ phải tiếp cận với các thị trường xuất khẩu với những sản phẩm có giá trị gia tăng thấp trong khi tình hình cạnh tranh hiện nay khiến các tiêu chí thành công ngày càng khắt khe hơn.

So với các đối thủ cạnh tranh khác cũng đang ở giai đoạn chuyển đổi và có trình độ phát triển ngang bằng. Việt Nam có một lợi thế là đã gần hoàn thành công cuộc phổ cập giáo dục toàn dân: đó là có cơ sở để tiến hành đào tạo công nghệ có trình độ cao. Nỗ lực này vô cùng cần thiết để tiến hành thành công chiến lược của Việt Nam. Để có thể tiếp cận với công nghệ cao hơn, cần phải tiến hành đào tạo và bổ túc để đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn tương ứng. Chi phí cho đào tạo là một phần trong công tác tái phân phối xã hội, đó chính là lĩnh vực cho thấy mối quan hệ trực tiếp nhất giữa công bằng và hiệu quả: chi phí đào tạo càng công bằng thì hiệu quả mang lại càng cao.

Hai mâu thuẫn trong bài toán hiệu quả - công bằng một lần nữa lại bộc lộ khi chiến lược tăng trưởng mở rộng sang các lĩnh vực công nghệ cao: trong các lĩnh vực này, các biện pháp động viên khuyến khích phải mạnh hơn, đặc biệt dưới hình thức lương bổng, điều này có nguy cơ làm tăng mức độ chênh lệch về thu nhập; nhưng đồng thời nỗ lực bảo đảm công bằng ở đây càng cần hơn vì chỉ với nỗ lực này mới có thể đáp ứng nhu cầu đào tạo của khu vực công nghệ cao này và nỗ lực này lại đòi hỏi mức độ bảo hiểm xã hội cao hơn trong các lĩnh vực bảo hiểm rủi ro (bệnh tật và thất nghiệp) và hưu trí.

Nhìn chung, chuyển đổi kinh tế mang đến cho các quốc gia ngày càng nhiều nguồn lực nhờ

xuất hiện những nhu cầu mới nảy sinh từ việc chuyển đổi lao động giữa các lĩnh vực - một đòi hỏi tất yếu để đảm bảo nhịp độ tăng trưởng nhanh. Ngoài ra, mức độ bảo hiểm xã hội cũng được nâng lên để đáp ứng những đòi hỏi ngày càng tăng của dân chúng có lối sống thành thị hơn và được đào tạo tốt hơn và để bảo vệ họ trước những rủi ro dễ gây tổn thương cho họ hơn. Rõ ràng các phương tiện đấu tranh chống bất công và nghèo đói ngày càng được tăng cường nhờ có phát triển nhưng kết quả này không được như những gì chúng ta chờ đợi vì một số nguồn lực bị tiêu tốn cho cuộc đấu tranh chống những hình thức bất bình đẳng mới - mặt trái của sự phát triển. Hơn nữa, bản thân sự phát triển có thể bị suy giảm do những khoản chi phí xã hội phải bỏ ra để bảo đảm công bằng.

Chúng ta cần phải xem xét qua khía cạnh này.

Tái phân phối và vai trò của Nhà nước

Bài toán lựa chọn giữa hiệu quả - công bằng không thể có lời giải đơn giản chung cho mọi trường hợp: kinh nghiệm cho thấy ở mỗi cộng đồng việc giải quyết bài toán này trở nên cấp bách khi cộng đồng đạt được sự phát triển. Cộng đồng này phải tự tìm giải pháp phù hợp với mình trên cơ sở có tính đến những điều kiện thực tế và hoàn cảnh cụ thể. Trong mọi trường hợp, vai trò chính thuộc về Nhà nước. Đây là một chủ đề rất rộng; vì thế, những gì được nêu sau đây chỉ xin nhắc lại một số nguyên tắc ứng xử mà các chính quyền nên tuân thủ theo khuyến cáo của các nhà kinh tế học.

Trong một nền kinh tế thị trường theo lý thuyết, giá cả và khối lượng hàng hoá dịch vụ, kể cả lao động với nhiều trình độ khác nhau, hoàn toàn do qui luật cung cầu quyết định. Phần lớn các quốc gia trên thế giới tìm cách áp dụng theo mô hình này, ít ra là đối với hàng hoá và dịch vụ: từ khi các nước từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, mô hình kinh tế thị trường trong đó giá cả và khối lượng hàng hoá dịch vụ được điều chỉnh bởi qui luật cạnh tranh đã lên ngôi. Nhưng không có nước nào áp dụng nguyên xi mô hình này, ngay cả đối với hàng hoá và dịch vụ và nhất là đối với lĩnh vực việc làm và phân phối thu nhập. Tất cả các nước trên thế giới, với mức độ khác nhau, đều xây dựng những qui định bảo vệ lao động và đều tiến hành phân phối lại thu nhập thông qua việc đánh thuế trực tiếp những đối tượng có thu nhập cao và phân phối các khoản trợ cấp.

Ở Việt Nam, trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế, dường như hệ thống xã hội cũ gắn với nền kinh tế kế hoạch hoá vẫn song song tồn tại cùng với nền kinh tế thị trường mới, trong đó còn rất nhiều việc phải làm để hoàn thiện hệ thống tái phân phối xã hội. Hệ thống chăm sóc y tế là một ví dụ điển hình cho thấy sự cùng tồn tại của hai hệ thống cũ và mới: một mặt, nó cung cấp các dịch vụ chăm sóc y tế miễn phí hoặc giá thấp, như vậy sự công bằng được bảo đảm nhưng lại kém hiệu quả; mặt khác nó cũng áp dụng cơ chế thị trường, có lẽ phương thức này rất hiệu quả nhưng lại ít công bằng vì một phần rất lớn của chi phí khám chữa bệnh là chi phí “chìm” và hoàn toàn do bệnh nhân chi trả. Ví dụ này cho thấy rõ vấn đề của Việt Nam: thống nhất hai giải pháp này trong lời giải bài toán hiệu quả - công bằng để sao cho cùng đồng thời thoả mãn cả hai yêu cầu của bài toán.

Những lưu ý sau đây không nhằm mục đích đưa ra giải pháp cho vấn đề này, mà chỉ xin giới thiệu một số nguyên tắc kinh tế thực tiễn được rút ra từ kinh nghiệm thực tế và có thể áp dụng ở tất cả các nước gặp phải vấn đề này. Những nguyên tắc này liên quan đến hoạt động của Nhà nước. Thật vậy, thị trường không tự nhiên quan tâm đến vấn đề công bằng mà ngược lại, nó chỉ quan tâm đến hiệu quả; chỉ có Nhà nước có khả năng tái thiết sự cân bằng trong hoạt động của thị trường để đảm bảo công bằng. điểm này được minh hoạ trong ba ví dụ sau.

Nhà nước và bảo hiểm

Hoàn toàn có thể xảy ra khả năng là công ty hay tổ chức bảo hiểm tư nhân đứng ra bao hiểm những rủi ro liên quan đến sức khoẻ và việc làm của người lao động cũng như chi trả lương hưu cho họ. Một số nước trên thực tế đã áp dụng hệ thống này. Tuy nhiên, hệ thống này không làm Nhà nước mất đi vai trò của mình, trước hết bởi vì những người nghèo không có khả năng mua loại bảo hiểm này, và Nhà nước vẫn cần phải can thiệp nhằm bảo đảm công bằng. Ngoài ra, các tổ chức kinh tế thị trường này hoạt động tốt hay không, điều đó phụ thuộc vào công tác quản lý của Nhà nước. Thứ nhất, bảo hiểm cũng như ngân hàng đòi hỏi phải tuân thủ những nguyên tắc an toàn rất nghiêm ngặt; tiếp đến, các loại bảo hiểm này chỉ có thể hoạt động được nếu là bảo hiểm bắt buộc: nếu không, những rủi ro chính đáng lại không được bảo hiểm và các công ty bảo hiểm bị phá sản⁶; cuối cùng, người ta chỉ có thể chấp nhận chi phí bảo hiểm rủi ro nếu việc thanh toán chi phí này minh bạch. Do vậy, ta có thể đưa ra nguyên tắc thực tiễn đầu tiên rất vững chắc: bảo trợ xã hội thông qua một hệ thống bảo hiểm 100% tư nhân chỉ có thể hoạt động tốt nếu Nhà nước tạo ra được một môi trường pháp lý chặt chẽ.

Nhà nước và thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, chính thị trường quyết định mức giá và khối lượng hàng hoá trao đổi dưới sự điều tiết duy nhất của cạnh tranh. Vì thế, Nhà nước cần phải giám sát hoạt động của cạnh tranh: đó là một trong những điều kiện để gia nhập WTO.

Tuy nhiên, điều đó không ảnh hưởng đến một thực tế là sự vận hành của thị trường không bao giờ hoàn hảo và càng không thể công bằng. Do đó, Nhà nước có thể điều chỉnh giá cả thị trường với lý do đảm bảo hiệu quả kinh tế hoặc công bằng xã hội. Các nhà kinh tế học chỉ có thể hoan nghênh lý do thứ nhất; nhưng bài toán lựa chọn lại được đặt ra ngay khi lý do thứ hai được nêu lên, ví dụ như khi Nhà nước áp đặt mức giá thấp đối với các sản phẩm thiết yếu vì những lý do mang tính xã hội. Cuối cùng, các vấn đề chính xuất hiện khi cơ chế thị trường được áp dụng để xác định mức lương của người lao động: nếu chỉ quan tâm đến tiêu chí công bằng, có thể sẽ phải áp đặt mức lương khác xa với mức giá của thị trường.

Như vậy, các nền kinh tế “thị trường” thực tế thường có một khoảng cách chênh lệch với giá cả thị trường. Nhưng ngày càng có nhiều người nhất trí cho rằng giá cả thị trường vẫn là một chuẩn mực, khoảng cách chênh lệch với giá trị trường phải có lý do chính đáng tùy theo từng trường hợp cụ thể, hoặc vì lý do cơ chế thị trường không hoàn hảo, hoặc vì muốn tạo ra một sự công bằng lớn hơn. Nói một cách cụ thể, nguyên tắc sau ngày càng được khẳng định trong thực tiễn: không nên gây xáo trộn cho hoạt động của thị trường, ngay cả trong trường hợp của thị trường lao động, nếu đó không phải là điều thực sự cần thiết để đạt được mức công bằng mong muốn.

Nguyên tắc tổng quát này đưa chúng ta đến với ba nguyên tắc ứng dụng cụ thể, tương đối vững chắc:

- Khi thị trường vận hành nhưng kết quả bị đánh giá là không đạt yêu cầu, thì nên bỏ sung chính sách cải thiện kết quả này chứ không nên cản trở hoạt động của thị trường. Theo nguyên tắc này, Nhà nước nên để thị trường tự ấn định giá cả, dù có thể can thiệp khi mức giá quá cao (đối với hàng hoá) thông qua chính sách tác động đến cung hàng hoá, hoặc mức giá quá thấp (trường hợp lương của người lao động) thông qua hình thức trợ cấp.
- Nên cấp phát trợ cấp xã hội dưới hình thức tiền trợ cấp thay vì bằng hàng hoá dịch vụ, vì hai lý do: vì như vậy sẽ tránh được “hiệu ứng của trời cho”, tức là trao trợ cấp bằng hiện vật cho những người có hoàn cảnh không thực sự khó khăn; mặt khác, trợ cấp bằng tiền sẽ cho

hoàn cảnh của mình. Nguyên tắc này cũng có mặt hạn chế khi thực hiện trợ giúp xã hội, tức là giúp đỡ cho những người đặc biệt khó khăn: tình cảnh quá nghèo đói khiến họ không có khả năng lựa chọn.

- Ngoài các đối tượng đặc biệt khó khăn trên, chỉ nên áp dụng hình thức trợ cấp bằng hàng hoá dịch vụ trong những trường hợp thị trường hoàn toàn không có cung.

Nguyên tắc khái quát trên và ba ứng dụng của nó được các nhà kinh tế học bảo vệ vì theo họ, nguyên tắc này cho phép có được sự thoả hiệp giữa các yêu cầu công bằng và khuyến khích - yếu tố quyết định hiệu quả. Trong các nền kinh tế phát triển, phạm vi áp dụng của nguyên tắc này rộng hơn nhưng tất nhiên nó phải đương đầu với nhiều sự phản kháng mạnh mẽ vì nguyên tắc này xoá đi ranh giới rõ ràng đã từng có giữa thị trường và chính sách xã hội của Nhà nước. Áp đặt ra một qui định xã hội ưu đãi (mức giá thấp là một ví dụ điển hình) thường là biện pháp được ưa chuộng vì những tác động bất lợi về mặt kinh tế thường về lâu dài mới bộc lộ trong khi biện pháp này mang lại sự thoả mãn ngay lập tức; ngoài ra, Nhà nước chẳng mất gì khi áp dụng biện pháp này, ít nhất là nhìn từ bên ngoài. Những qui định hay thói quen cũ không tuân theo nguyên tắc khái quát trên phải tốn nhiều công sức hay tiền của mới sửa đổi được. Do đó, các nền kinh tế chuyển đổi muốn đi theo nguyên tắc này cần phải suy nghĩ, tính toán kỹ khi xây dựng các qui định xã hội của mình vì làm gì từ đầu bao giờ cũng dễ dàng hơn là phải sửa đổi sau này,

Nhà nước và công tác đóng góp xã hội

Khắc phục tình trạng bất bình đẳng do kinh tế thị trường tạo ra đòi hỏi phải có những nguồn lực tài chính để chi trả các khoản trợ cấp hoặc phân phối những mặt hàng không có đủ cung. Vì thế đặt ra vấn đề cung cấp tài chính cho hệ thống bảo trợ xã hội và mối liên hệ giữa việc cung cấp tài chính này và hiệu quả kinh tế.

Trong trường hợp này cũng vậy, các công cụ được các nước triển khai rất khác nhau nhưng vẫn có một “nguyên tắc chung” thứ hai được các nhà kinh tế học đưa ra từ lâu nay, và đang dần đi vào cuộc sống: thu thuế và các khoản đóng góp xã hội ở một mức độ nhất định sao cho cơ cấu giá cả hay thu nhập, sau khi đánh thuế, chỉ bị điều chỉnh trong phạm vi cần thiết để đạt được mức thu yêu cầu.

Nguyên tắc chung này có ba ứng dụng tương đối vững chắc:

- Các hình thức thuế gián tiếp như thuế giá trị gia tăng được ưa chuộng hơn so với thuế doanh thu (thuế khoán – taxes ad valorem). Thật vậy, thuế gián tiếp tác động ít hơn đến cơ cấu cuối cùng của giá cả trong khi đó việc áp dụng chổng chéo các loại thuế at valorem dẫn đến kết cục các sản phẩm khác nhau chịu các mức thuế suất rất khác nhau.

- Nên xác định, tạo cơ sở và kiểm soát việc cung cấp tài chính cho công tác trợ cấp xã hội trên phạm vi rộng nhất, tức là trên phạm vi quốc gia thay vì phạm vi một địa phương vì phạm vi địa phương có nguy cơ làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng vì các địa phương nghèo cần trợ cấp nhiều nhất cũng chính là những vùng có ít nguồn tài chính nhất. Hơn nữa, việc trợ cấp xã hội được xác định trên phạm vi quốc gia không có nghĩa là các địa phương không có trách nhiệm gì. Điều này dường như đặc biệt đúng với Việt Nam.

- Khi mục đích đánh thuế là để khắc phục tình trạng chênh lệch về thu nhập, nên sử dụng công cụ chủ lực là thuế trực tiếp đánh vào thu nhập cá nhân và doanh nghiệp nhằm tái thiết sự công bằng xã hội mong muốn.

KẾT LUẬN

Nhờ vậy, nó tạo cơ hội cải thiện tình hình của những người nghèo nhất và giảm bớt tình trạng bất bình đẳng thông qua một cơ chế tái phân phối phần của cải được tạo ra thêm nhờ tăng trưởng. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy tình trạng bất bình đẳng không tự nhiên giảm đi khi có tăng trưởng; ngược lại tốc độ tăng trưởng cao có thể còn làm bất bình đẳng gia tăng vì chỉ có những người giàu mới được hưởng lợi từ tăng trưởng; đôi khi tăng trưởng thậm chí còn làm giảm mức sống của những người nghèo khổ nhất. Chính mục đích luôn muốn cải thiện hơn nữa hiệu quả kinh tế là nguyên nhân của hiện tượng này, trong khi đó đòi hỏi công bằng đang là vấn đề quan trọng của tổ chức xã hội: người ta không thể cùng lúc tìm kiếm hiệu quả và đòi hỏi công bằng.

Các nhà kinh tế học biết xây dựng các mô hình tăng trưởng. Tuy nhiên, chỉ cần quan sát tình hình thế giới là có thể thấy những giải thích mang tính kinh tế thuần túy này chưa đủ. Nếu thực tế chỉ đơn giản như vậy thì vấn đề phát triển đã được giải quyết hoặc đang được giải quyết thông qua việc áp dụng các nguyên tắc thực tiễn được rút ra từ những hiểu biết bổ sung của chúng ta về các yếu tố kinh tế quyết định tăng trưởng. Rõ ràng có những lý do sâu xa hơn giải thích tại sao khả năng sử dụng hiệu quả các yếu tố sản xuất không thể tách rời khỏi những đặc thù xã hội của dân cư - những người sử dụng các yếu tố sản xuất này. Mọi biến số thúc đẩy hay cản trở khả năng thay đổi, như mong muốn cải tiến, khả năng tiếp nhận rủi ro, thái độ hướng về tương lai, quan tâm đến công tác đào tạo đội ngũ khoa học và kỹ thuật, nói tóm lại là cơ cấu tổ chức của cả xã hội, là những yếu tố quyết định nhịp độ tăng trưởng trước cả các chính sách kinh tế vĩ mô vì chính các yếu tố này quyết định khả năng lựa chọn các chính sách. Ở đây chúng ta lại trở lại với vấn đề đáng quan tâm, công bằng xã hội.

Công bằng và hiệu quả đều là tâm điểm của phát triển nhưng giữa hai khái niệm này có những vấn đề phức tạp vì yếu tố này không thể được đảm bảo nếu không có yếu tố kia dù chúng có nhiều điểm trái ngược. Chính vì vậy mọi mô hình phát triển đòi hỏi phải có sự lựa chọn mô hình xã hội trên cơ sở tính đến hai đặc thù cơ bản này. Các nhà kinh tế học không phải là tác nhân đặc biệt hợp pháp để tiến hành những lựa chọn này nhưng họ có phương tiện để soi đường cho những lựa chọn này vì phân phối và tái phân phối thu nhập đóng vai trò chính yếu đối với hiệu quả kinh tế cũng như công bằng xã hội trong khi đó thu nhập là một trong những đối tượng phân tích quan trọng mà khoa học kinh tế nghiên cứu. Vì thế, các công cụ của nhà kinh tế học không chỉ cho phép hiểu rõ hơn hậu quả của những lựa chọn đã thực hiện mà còn cho phép thiết lập một số các nguyên tắc hợp lý riêng cho từng trường hợp cụ thể để định hướng cho các nhà hoạch định chính sách: đó chính là mục đích của bài viết này.

* Người dịch: Phạm Thị Thanh Huyền, Giảng viên CFIT, Học viện Quan hệ Quốc tế

¹ GDP của Pháp là 1.500 tỉ euros và dân số nước này là 60 triệu người.

² Những dữ liệu là cơ sở cho những đánh giá này được lấy từ Niên giám thống kê năm 2002. Mức tăng năng suất năm 2002 có vẻ đúng với đặc trưng của con đường tăng trưởng hiện nay của Việt Nam hơn là mức 1,1% trong giai đoạn 1990 – 2000 được nêu trong “Báo cáo về sự phát triển của Việt Nam năm 2001” – báo cáo chung của Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á và Chương trình phát triển LHQ.

³ Nguồn: Niên giám thống kê và MOLISA

⁴ Ở đây chúng ta chỉ xem xét năng suất lao động danh nghĩa, trong đó tính đến hiệu quả của những thay đổi về cường độ sử dụng vốn.

⁵ Nguồn: Báo cáo về phát triển của Việt Nam năm 2003, Ngân hàng thế giới.

⁶ Kết quả này được đưa ra trên cơ sở phân tích lý thuyết cũng như thực tiễn của hoạt động bảo hiểm.

Nguồn: Hội thảo “Vì một sự tăng trưởng và xã hội công bằng” – TP.HCM 10-11/09/2003